Bảng mã màu xanh lá

Xanh lá

#008000

Xanh ngọc biển
#7FFFD4
127, 255, 212

Xanh vàng chanh
#ADFF2F
173, 255, 47

Xanh mint
#98FF98
152, 255, 152

Xanh lá dịu
#98FB98
152, 251, 152

Xanh nõn chuối
#7FFF00
127, 255, 0

Xanh cỏ
#7CFC00
124, 252, 0

Xanh mùa xuân
#00FF7F
0, 255, 127

Xanh lá nhạt (lightgreen)
#90EE90
144, 238, 144

Xanh mùa xuân vừa
#00FA9A
0, 250, 154

Xanh lá tươi (lime)
#00FF00
0, 255, 0

Xanh bơ
#C5D86D
197, 216, 109

Xanh lá vàng
#9ACD32
154, 205, 50

Xanh ngọc biển vừa
#66CDAA
102, 205, 170

Xanh lá mạ
#8DC63F
141, 198, 63

Xanh lá xám
#8FBC8F
143, 188, 143

Xanh lục bảo (emerald)
#50C878
80, 200, 120

Xanh chanh (limegreen)
#32CD32
50, 205, 50

Xanh sage
#9CAF88
156, 175, 136

Xanh biển lục (mediumseagreen)
#3CB371
60, 179, 113

Xanh ngọc bích
#00A86B
0, 168, 107

Xanh lính
#6B8E23
107, 142, 35

Xanh ô liu (olive)
#808000
128, 128, 0

Xanh biển lục đậm
#2E8B57
46, 139, 87

Xanh lá cây (forestgreen)
#228B22
34, 139, 34

Xanh lá (green)
#008000
0, 128, 0

Xanh ô liu đậm
#556B2F
85, 107, 47

Xanh rêu
#4A5D23
74, 93, 35

Xanh lá đậm (darkgreen)
#006400
0, 100, 0